

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2928/UBND-CN

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 5 năm 2015

V/v triển khai thực hiện văn bản
của Bộ Giao thông vận tải

Kính gửi: Các Sở, ngành, địa phương liên quan.

Triển khai thực hiện văn bản của Bộ Giao thông vận tải ban hành, gồm:

- Thông tư số 08/2015/TT-BGTVT ngày 14/4/2015 quy định về công tác cứu hộ và định mức dự toán công tác cứu hộ trên đường cao tốc.
- Thông tư số 10/2015/TT-BGTVT ngày 15/4/2015 quy định trách nhiệm và xử lý vi phạm trong hoạt động vận tải bằng xe ô tô.
- Thông tư số 11/2015/TT-BGTVT ngày 20/4/2015 quy định kiểm tra thiết bị tín hiệu đuôi tàu thay thế toa xe trưởng tàu trên các đoàn tàu hàng.
- Quyết định số 1385/QĐ-BGTVT ngày 17/4/2015 phê duyệt Đề án tái cơ cấu vận tải đường thủy nội địa đến năm 2020.

Các văn bản này đăng tải trên các cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải và của tỉnh Đắk Lắk (www.daklak.gov.vn tại mục **Văn bản pháp quy**).

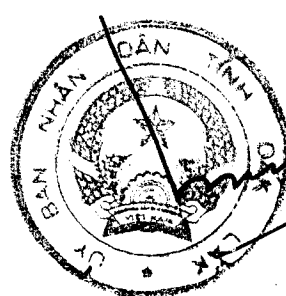
UBND tỉnh giao cho các Sở, ngành, địa phương liên quan căn cứ nội dung văn bản; chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, tình hình thực tế để khai thác sử dụng và tổ chức thực hiện, đồng thời tham mưu UBND tỉnh đối với những nội dung vượt thẩm quyền.

Nhận được Công văn này, các ngành, các cấp liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện. /-*u*

Nơi nhận :

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: GTVT, TC; CA tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- TT Thông tin & CB (để đăng tải);
- Lưu: VT- CN (T.31)

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Võ Minh Sơn

Số: 08 /2015/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2015

PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK	
Số: 2421	
ĐẾN Ngày: 27/4/15	
Chuyên:	

THÔNG TƯ

Quy định về công tác cứu hộ và định mức dự toán công tác cứu hộ trên đường cao tốc

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 32/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc (sau đây gọi là Nghị định số 32/2014/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 10/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về công tác cứu hộ và định mức dự toán công tác cứu hộ trên đường cao tốc.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về công tác cứu hộ và định mức dự toán công tác cứu hộ trên đường cao tốc.
2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, khai thác và sử dụng đường cao tốc trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cứu hộ* là hoạt động hỗ trợ phương tiện, hàng hoá tham gia giao thông trên đường cao tốc khi gặp tai nạn, sự cố.
2. *Cơ quan quản lý đường cao tốc* là Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Đơn vị được giao tổ chức khai thác, bảo trì công trình đường cao tốc (sau đây gọi là đơn vị khai thác, bảo trì) là chủ thể trực tiếp thực hiện việc khai thác, bảo trì công trình đường cao tốc, được xác định trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi thông qua hợp đồng với cơ quan quản lý đường cao tốc hoặc với nhà đầu tư.

4. Nhà đầu tư xây dựng và quản lý, khai thác, bảo trì công trình đường cao tốc (sau đây gọi là nhà đầu tư) là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc và quản lý, khai thác, bảo trì công trình đường cao tốc.

5. Đối tượng cứu hộ là phương tiện vận tải đường bộ, hàng hoá trên phương tiện cần cứu hộ khi xảy ra tai nạn, sự cố trên đường cao tốc.

6. Đơn vị cứu hộ là tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện thực hiện cung cấp dịch vụ cứu hộ.

Điều 3. Phương án cứu hộ và hợp đồng thực hiện công việc cứu hộ

1. Phương án cứu hộ là một bộ phận trong phương án tổ chức giao thông trên đường cao tốc được người có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nội dung phương án cứu hộ bao gồm:

a) Tình huống cần cứu hộ thường xảy ra: vị trí, số lượng và tình trạng đối tượng cần cứu hộ;

b) Địa điểm tập kết đối tượng cứu hộ trên tuyến;

c) Thông tin về phương tiện, hành trình và thời gian cứu hộ: số lượng, chủng loại phương tiện và công suất phương tiện cứu hộ huy động, địa chỉ phương tiện cứu hộ xuất phát, đường đi đến hiện trường, các hỗ trợ từ đơn vị khai thác bảo trì, thời gian tiếp cận hiện trường, thời gian thực hiện cứu hộ, đường đi trong và sau khi cứu hộ ứng với từng vị trí, đoạn tuyến tiếp cận để thực hiện cứu hộ.

3. Hoạt động thực hiện công việc cứu hộ là một hạng mục trong hợp đồng quản lý, khai thác và bảo trì đường cao tốc, được ký kết giữa cơ quan quản lý đường cao tốc hoặc nhà đầu tư với đơn vị khai thác, bảo trì. Đơn vị khai thác, bảo trì tự tổ chức thực hiện khi có đủ điều kiện hoặc ký hợp đồng thực hiện các công việc cứu hộ quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 6 của Thông tư này.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, tổ chức thực hiện cứu hộ

1. Khi xảy ra tai nạn, sự cố cần thực hiện công tác cứu hộ trên đường cao tốc, đơn vị khai thác, bảo trì phải tổ chức thực hiện phương án cứu hộ nhanh chóng, kịp thời để giải phóng hiện trường, đảm bảo an toàn giao thông theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 16 của Nghị định số 32/2014/NĐ-CP.

2. Nguồn cung cấp thông tin đề nghị cứu hộ:

a) Người điều khiển, chủ phương tiện đề nghị cứu hộ;

b) Trung tâm quản lý điều hành giao thông tuyến đường cao tốc phát hiện đối tượng cần cứu hộ thông qua hoạt động giám sát giao thông, tuần đường;

c) Nguồn thông tin khác.

3. Trường hợp người điều khiển, chủ phương tiện tự tổ chức thực hiện cứu hộ thì ngay sau khi phát hiện sự việc, đơn vị khai thác, bảo trì có trách nhiệm:

a) Cử lực lượng đến hiện trường thực hiện giám sát, trợ giúp thực hiện cứu hộ theo phương án cứu hộ được duyệt đảm bảo tuân thủ quy tắc giao thông, an toàn giao thông và thời gian thực hiện;

b) Đình chỉ hoạt động tự thực hiện cứu hộ của chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện và khẩn trương tổ chức thực hiện cứu hộ theo phương án cứu hộ khi đối tượng tự thực hiện cứu hộ không đủ điều kiện về thiết bị cứu hộ, vi phạm quy tắc giao thông, vi phạm điều kiện đảm bảo an toàn giao thông, có khả năng kéo dài thời gian thực hiện so với thời gian dự kiến của trường hợp tương tự trong phương án cứu hộ.

4. Trường hợp người điều khiển, chủ phương tiện đề nghị cứu hộ thông qua điện thoại khẩn cấp thì ngay sau khi nhận được đề nghị, đơn vị khai thác, bảo trì tổ chức thực hiện cứu hộ theo phương án cứu hộ. Trong trường hợp tiếp nhận thông tin từ các nguồn khác, đơn vị khai thác, bảo trì xác minh ngay thông tin và quyết định tổ chức thực hiện cứu hộ kịp thời theo phương án cứu hộ.

5. Khi thực hiện công tác cứu hộ, đơn vị khai thác, bảo trì được sử dụng các điểm quay đầu đổi chiều khẩn cấp trên dải phân cách giữa để giảm chiều dài và thời gian hành trình của các xe tuần đường, cứu hộ, hỗ trợ cứu hộ, cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông.

Điều 5. Trình tự tổ chức thực hiện cứu hộ trên đường cao tốc

1. Ngay sau khi nhận được thông tin đề nghị cứu hộ, đơn vị khai thác, bảo trì xác minh thông tin nếu cần thiết, trực tiếp tổ chức thực hiện cứu hộ hoặc gửi yêu cầu cứu hộ đến đơn vị cứu hộ. Yêu cầu cứu hộ bao gồm các nội dung:

a) Vị trí: lý trình, điểm vào đường cao tốc và hướng đi đến;

b) Đối tượng cứu hộ: số lượng, trọng lượng và loại hàng hóa; số lượng, loại và tình trạng phương tiện cần cứu hộ; số lượng người cần hỗ trợ cứu hộ;

c) Thời gian có mặt tại hiện trường và thời gian dự kiến hoàn thành cứu hộ;

d) Địa điểm tập kết của từng đối tượng cứu hộ.

2. Đơn vị khai thác, bảo trì phải điều động lực lượng đến ngay hiện trường phối hợp thực hiện việc sơ cấp cứu ban đầu, phối hợp với các cơ quan chức năng bảo vệ hiện trường, điều tiết giao thông phạm vi hiện trường cứu hộ theo quy định trong suốt thời gian thực hiện cứu hộ.

3. Thứ tự thực hiện cứu hộ:

a) Hỗ trợ di chuyển người cần cứu hộ đến địa điểm tập kết;

b) Cứu hộ hàng hóa trên phương tiện:

Cứu hộ hàng hóa trên phương tiện được thực hiện theo trình tự: tháo dỡ hàng hóa ra khỏi phương tiện cần cứu hộ, đưa vào vị trí tập kết tạm thời (trong phạm vi được cảnh báo); che phủ, bảo vệ hàng hóa nếu cần thiết; bốc xếp hàng

hóa lên phương tiện cứu hộ; vận chuyển hàng hóa đến địa điểm tập kết; xếp hàng hóa tại địa điểm tập kết. Việc bốc dỡ, vận chuyển và xếp hàng hóa tuân thủ theo quy định của pháp luật;

c) Cứu hộ phương tiện:

Thực hiện cứu hộ phương tiện đến địa điểm tập kết theo quy định của Thông tư này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Chỉ được lưu thông trên làn đường sát làn dừng khẩn cấp;

d) Bàn giao kết quả cứu hộ và di chuyển phương tiện cứu hộ ra khỏi đường cao tốc;

đ) Xác nhận kết quả thực hiện cứu hộ;

e) Xác định mức độ, giá trị thiệt hại công trình đường cao tốc do phương tiện được cứu hộ gây ra;

g) Dọn dẹp, vệ sinh hiện trường sau cứu hộ.

4. Trường hợp cần thiết, đơn vị khai thác, bảo trì đường cao tốc được phép huy động phương tiện phù hợp đang lưu hành trên đường cao tốc để vận chuyển người cần hỗ trợ cứu hộ về địa điểm tập kết khi điều kiện cho phép và phải đảm bảo an toàn giao thông. Khối lượng cứu hộ này không tính vào khối lượng cứu hộ do đơn vị cứu hộ thực hiện.

Điều 6. Quản lý chi phí cứu hộ trên đường cao tốc

1. Nội dung chi phí cứu hộ trên đường cao tốc bao gồm:

a) Bảo vệ hiện trường, điều tiết giao thông khu vực hiện trường;

b) Vận chuyển người trên phương tiện được cứu hộ đến nơi quy định;

c) Bốc dỡ, vận chuyển, xếp hàng hóa trên phương tiện được cứu hộ đến nơi quy định;

d) Cầu, dầm phương tiện, thiết bị được cứu hộ (nếu cần thiết);

đ) Vận chuyển phương tiện, thiết bị được cứu hộ đến nơi quy định;

e) Xác định mức độ, giá trị thiệt hại công trình đường cao tốc do phương tiện được cứu hộ gây ra;

g) Dọn dẹp, vệ sinh hiện trường sau cứu hộ;

h) Hỗ trợ cứu hộ (xác minh thông tin, mở và đóng các điểm quay đầu đổi chiều khẩn cấp trên dải phân cách giữa, cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông).

2. Chi phí cứu hộ do người điều khiển phương tiện chi trả nếu nguyên nhân dẫn đến việc cần cứu hộ do người điều khiển phương tiện gây ra hoặc do tình trạng kỹ thuật của phương tiện gây ra (kể cả nguyên nhân do xếp, buộc hàng hóa sai quy định). Chi phí cứu hộ do đơn vị được giao tổ chức khai thác, bảo trì hoặc chủ đầu tư tuyến đường cao tốc chi trả nếu nguyên nhân dẫn đến việc cần cứu hộ do hư hỏng của công trình đường cao tốc hoặc nguyên nhân khách quan khác (không do lỗi của người điều khiển phương tiện).

3. Nguyên nhân dẫn đến tai nạn, sự cố cần cứu hộ do đơn vị khai thác, bảo trì xác định. Trường hợp không đồng ý với nguyên nhân được đề xuất; người điều khiển phương tiện thỏa thuận với đơn vị khai thác, bảo trì lựa chọn tổ chức có chuyên môn phù hợp để xác định nguyên nhân. Chi phí xác định nguyên nhân được tính vào chi phí cứu hộ. Trường hợp không thỏa thuận được thì các bên giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật.

4. Trong trường hợp đặc biệt, các hạng mục công việc cần cứu hộ không có định mức được quy định tại Thông tư này, chi phí thực hiện công tác cứu hộ được xác định trên cơ sở lập dự toán thực tế, trình cơ quan có thẩm quyền sau đây phê duyệt:

a) Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc cơ quan được Tổng cục Đường bộ Việt Nam ủy quyền; Sở Giao thông vận tải đối với đường cao tốc được giao quản lý;

b) Nhà đầu tư đối với đường cao tốc được đầu tư xây dựng và khai thác theo hình thức hợp đồng BOT hoặc hình thức hợp đồng dự án khác.

Điều 7. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân

1. Cơ quan quản lý đường cao tốc:

a) Kiểm tra, giám sát đơn vị khai thác, bảo trì trong việc thực hiện công tác cứu hộ và tuân thủ phương án cứu hộ;

b) Kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện công tác cứu hộ quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư này của các đơn vị liên quan; kịp thời kiến nghị cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung định mức phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Nhà đầu tư:

a) Kiểm tra, giám sát đơn vị khai thác, bảo trì trong việc thực hiện công tác cứu hộ và tuân thủ phương án cứu hộ được duyệt;

b) Định kỳ báo cáo công tác thực hiện cứu hộ đường cao tốc do mình quản lý về cơ quan quản lý đường cao tốc theo quy định.

3. Đơn vị khai thác, bảo trì:

a) Thông báo đến cơ quan quản lý đường cao tốc, nhà đầu tư các thông tin: tên, vị trí, năng lực, hướng tiếp cận hiện trường, số điện thoại liên hệ của tất cả các cơ sở tham gia cung cấp dịch vụ cứu hộ cho từng tuyến đường cao tốc;

b) Tiếp nhận thông tin, đưa ra các yêu cầu cứu hộ và tổ chức thực hiện cứu hộ theo phương án tổ chức cứu hộ được duyệt;

c) Ghi chép sổ nhật ký cứu hộ;

d) Xác nhận chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính liên quan đến cứu hộ để cho phép giải phóng hàng hóa, phương tiện được lưu tại địa điểm tập kết sau cứu hộ;

d) Định kỳ hàng năm, đơn vị khai thác, bảo trì tổ chức lựa chọn đơn vị cứu hộ có đủ năng lực, đáp ứng phương án cứu hộ và có đơn giá cứu hộ hợp lý; thông báo tới cơ quan quản lý đường cao tốc, nhà đầu tư theo quy định.

4. Đơn vị cứu hộ:

- a) Đảm bảo năng lực cứu hộ sẵn sàng trong thời gian hợp đồng có hiệu lực;
- b) Thực hiện cứu hộ theo yêu cầu cứu hộ đáp ứng thời gian quy định.

5. Chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện được cứu hộ:

- a) Tuân thủ trình tự thực hiện cứu hộ quy định tại Điều 5 Thông tư này;
- b) Tự bảo quản hàng hóa (cả về số lượng, chất lượng) trong thời gian hàng hóa lưu tại địa điểm tập kết sau cứu hộ;
- c) Chi trả các chi phí cứu hộ liên quan cho đơn vị khai thác, bảo trì.

Điều 8. Định mức dự toán công tác cứu hộ trên đường cao tốc

Định mức dự toán công tác cứu hộ trên đường cao tốc áp dụng tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2015.

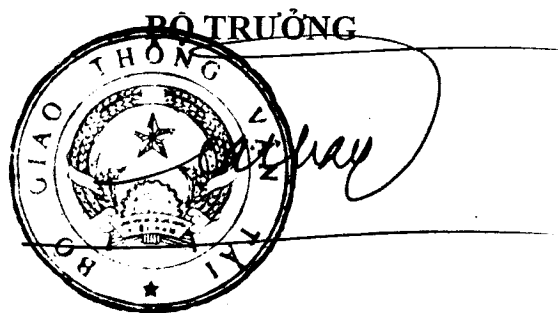
Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vướng mắc, các tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản, gửi về Tổng cục Đường bộ Việt Nam để hướng dẫn hoặc tổng hợp, báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 10;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Các Thứ trưởng;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo GT, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KCHTGT (15 bản).



Định La Thăng

PHỤ LỤC

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN CÔNG TÁC CỨU HỘ TRÊN ĐƯỜNG CAO TỐC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC

1. Nội dung định mức dự toán

Định mức dự toán công tác cứu hộ trên đường cao tốc (sau đây gọi tắt là *Định mức dự toán*) là định mức kinh tế - kỹ thuật thể hiện mức hao phí về vật liệu, lao động và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác cứu hộ.

Định mức dự toán công tác cứu hộ trên đường cao tốc bao gồm:

- *Mức hao phí vật liệu* là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng công tác cứu hộ. Mức hao phí vật liệu phụ được tính bằng tỉ lệ % trên chi phí vật liệu chính.

- *Mức hao phí lao động* là số ngày công lao động của công nhân trực tiếp thực hiện khối lượng công tác cứu hộ (bao gồm cả công nhân phụ). Cấp bậc công nhân trong định mức là cấp bậc bình quân của các công nhân tham gia thực hiện một đơn vị công tác cứu hộ.

- *Mức hao phí máy thi công* là số ca sử dụng máy và thiết bị cứu hộ trực tiếp phục vụ để hoàn thành công tác cứu hộ.

2. Kết cấu định mức dự toán công tác cứu hộ trên đường cao tốc

Định mức dự toán công tác cứu hộ trên đường cao tốc được trình bày theo nhóm, loại công tác cứu hộ và được mã hóa thống nhất. Mỗi loại định mức được trình bày tóm tắt thành phần công việc, đơn vị và bảng giá trị.

Định mức dự toán công tác cứu hộ trên đường cao tốc chia thành 8 nhóm (bao gồm 17 định mức từ CTCH.01 đến CTCH.17), cụ thể:

- a) Bảo vệ hiện trường, điều tiết giao thông khu vực hiện trường;
- b) Vận chuyển người trên phương tiện được cứu hộ đến nơi quy định;
- c) Bốc dỡ, vận chuyển, xếp hàng hóa trên phương tiện được cứu hộ đến nơi quy định;
- d) Cầu, dầm phương tiện, thiết bị được cứu hộ (nếu cần thiết);
- đ) Vận chuyển phương tiện, thiết bị được cứu hộ đến nơi quy định;
- e) Xác định mức độ, giá trị thiệt hại công trình đường cao tốc do phương tiện được cứu hộ gây ra;
- g) Dọn dẹp, vệ sinh hiện trường sau cứu hộ;
- h) Hỗ trợ cứu hộ (xác minh thông tin, mở và đóng các điểm quay đầu đổi chiều khẩn cấp trên dải phân cách giữa, cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông).

3. Hướng dẫn áp dụng

Định mức làm cơ sở để lập đơn giá, dự toán chi phí cứu hộ trên đường cao tốc để tổ chức lựa chọn đơn vị cứu hộ và quản lý theo quy định.

Trong quá trình áp dụng định mức, nếu công việc có trong định mức nhưng thực tế không làm thì không đưa vào dự toán, nếu công việc không có trong định mức nhưng thực tế phải làm thì vận dụng định mức tương tự để đưa vào dự toán. Trường hợp hao phí trong định mức này không phù hợp hoặc chưa có định mức tương tự, nhà đầu tư, cơ quan quản lý đường cao tốc có thẩm quyền tổ chức xác định và hiệu chỉnh cho phù hợp với thực tế.

Trong quá trình thực hiện các định mức nêu trên, nếu phát sinh vướng mắc, các tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản, gửi về Tổng cục Đường bộ Việt Nam để hướng dẫn hoặc tổng hợp, báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, giải quyết.

II. ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN CÔNG TÁC CỨU HỘ TRÊN ĐƯỜNG CAO TỐC

1. Bảo vệ hiện trường và điều tiết giao thông phạm vi hiện trường cứu hộ

Thành phần công việc: vận chuyển nhân công, trang thiết bị, biển báo đến hiện trường trong phạm vi 30 km; bố trí trang thiết bị bảo vệ hiện trường và điều tiết giao thông theo quy định; bố trí nhân công cảnh báo, điều tiết và đảm bảo an toàn giao thông.

Mã hiệu	Nội dung công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đơn vị tính: vụ			
				Thời gian thực hiện	≤1/4 ca	≤1/2 ca	≤3/4 ca
CTCH.01	Bảo vệ hiện trường, điều tiết giao thông phạm vi hiện trường cứu hộ	<i>Vật liệu</i>					
		Chóp nón, trụ tiêu	cái	15	15	15	15
		Biển báo 203 “đường hẹp”	cái	2	2	2	2
		Biển báo 245 “đi chậm”	cái	2	2	2	2
		Biển báo 246 “chú ý chướng ngại vật”	cái	1	1	1	1
		Biển báo 135 “hết tất cả các lệnh cấm”	cái	1	1	1	1
		Biển báo 302 “mũi tên chỉ hướng”	cái	5	5	5	5
		Vật liệu khác (cờ, loa, đèn, dây an toàn...)	%	5	5	5	5
		<i>Nhân công</i>					
		- Bạc thợ 3,0/7	công	1	2	3	4
		<i>Máy thi công</i>					
		Ô tô bán tải (có đầy đủ thiết bị cảnh báo)	ca	0,25	0,5	0,75	1
		Máy khác	%	5	5	5	5
					1	2	3

Ghi chú:

- Hao phí vật liệu chóp nón, trụ tiêu và biển báo các loại cho một vụ với thời gian ở hiện trường ≤ 1 ca được tính bằng 2% định mức hao phí; mỗi ca tiếp theo hao phí vật liệu nêu trên được tính thêm bằng 1% định mức hao phí.

- Biển báo theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

- Máy khác: Chỉ áp dụng trong trường hợp cứu hộ vào ban đêm.

2. Vận chuyển người trên phương tiện được cứu hộ đến nơi quy định

Thành phần công việc: sử dụng xe ô tô vận chuyển người từ hiện trường đến vị trí tập kết; cự ly vận chuyển trung bình 30 km.

Đơn vị tính: lần vận chuyển

Mã hiệu	Nội dung công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức			
				≤ 10 người	≤ 25 người	≤ 30 người	≤ 45 người
CTCH.02	Vận chuyển người trên phương tiện được cứu hộ đến nơi quy định	Máy thi công					
		- Ô tô khách 9 chỗ	ca	0,2			
		- Ô tô khách 24 chỗ	ca		0,2		
		- Ô tô khách 29 chỗ	ca			0,2	
		- Ô tô khách 45 chỗ	ca				0,2
				1	2	3	4

Ghi chú: Đối với trường hợp số người luân chuyển >45 người, căn cứ vào số người cụ thể để phối hợp các hao phí, định mức trên cho phù hợp.

3. Bốc dỡ, vận chuyển, xếp hàng hóa trên phương tiện được cứu hộ đến nơi quy định

Thành phần công việc: sử dụng trang thiết bị chuyên dụng, nhân công tiến hành bốc dỡ, vận chuyển và xếp hàng hoá trên phương tiện cần cứu hộ vào vị trí tập kết.

Đơn vị tính: vụ

Mã hiệu	Nội dung công việc		Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian thực hiện	
					≤1/2 ca	≤1 ca
CTCH.03	Bốc dỡ, vận chuyển, xếp hàng hóa trên phương tiện được cứu hộ đến nơi quy định	Hàng hóa trên xe tải	<i>Nhân công</i> - Bậc thợ 3,5/7	công	3	6
			<i>Máy thi công</i> - Ô tô cần trục 8 t	ca	0,25	0,5
		Công - ten - nơ ≤ 20 feet	<i>Nhân công</i> - Bậc thợ 3,5/7	công	1	2
			<i>Máy thi công</i> - Ô tô cần trục 16 t	ca	0,25	0,5
			- Ô tô cần trục 24 t	ca	0,25	0,5
		Công - ten - nơ > 20 feet	- Ô tô cần trục 30 t	ca	0,25	0,5
			<i>Nhân công</i> - Bậc thợ 3,5/7	công	1	2
			<i>Máy thi công</i> - Ô tô cần trục 24 t	ca	0,25	0,5
		- Ô tô cần trục 30 t	ca	0,25	0,5	
		- Ô tô cần trục ≥ 50 t	ca	0,25	0,5	
					1	2

Ghi chú: Trong mỗi vụ sử dụng loại máy thi công phù hợp với loại hàng hóa cần cứu hộ và điều kiện thực tế.

4. Cầu, dụng phương tiện, thiết bị được cứu hộ

Thành phần công việc: sử dụng trang thiết bị chuyên dụng hỗ trợ phương tiện bị nghiêng, lật tạm thời ra khỏi vị trí sự cố, đưa vào vị trí an toàn trên làn dừng khẩn cấp hoặc cầu lên phương tiện vận chuyển đến vị trí tập kết.

Đơn vị tính: vụ

Mã hiệu	Nội dung công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian thực hiện	
				≤1/4 ca	≤1/2 ca
CTCH.04	Cầu dựng phương tiện, thiết bị được cứu hộ ≤ 5 t	<i>Nhân công</i> - Bậc thợ 3,5/7 <i>Máy thi công</i> - Ô tô cần trục 5 t	công	1	2
			ca	0,25	0,5
CTCH.05	Cầu dựng phương tiện, thiết bị được cứu hộ ≤ 8 t	<i>Nhân công</i> - Bậc thợ 3,5/7 <i>Máy thi công</i> - Ô tô cần trục 8 t	công	1	2
			ca	0,25	0,5
CTCH.06	Cầu dựng phương tiện, thiết bị được cứu hộ ≤ 10 t	<i>Nhân công</i> - Bậc thợ 3,5/7 <i>Máy thi công</i> - Ô tô cần trục 10 t	công	1	2
			ca	0,25	0,5
CTCH.07	Cầu dựng phương tiện, thiết bị được cứu hộ ≤ 16 t	<i>Nhân công</i> - Bậc thợ 3,5/7 <i>Máy thi công</i> - Ô tô cần trục 16 t	công	1	2
			ca	0,25	0,5
CTCH.08 (*)	Cầu dựng phương tiện được cứu hộ chở công - ten - nơ 20 feet (hoặc phương tiện >16 t)	<i>Nhân công</i> - Bậc thợ 3,5/7 <i>Máy thi công</i> - Ô tô cần trục 16 t - Ô tô cần trục 24 t - Ô tô cần trục 30 t	công	2	4
			ca	0,25	0,5
			ca	0,25	0,5
			ca	0,25	0,5
CTCH.09 (*)	Cầu dựng phương tiện được cứu hộ chở công - ten - nơ > 20 feet	<i>Nhân công</i> - Bậc thợ 3,5/7 <i>Máy thi công</i> - Ô tô cần trục 24 t - Ô tô cần trục 30 t - Ô tô cần trục ≥ 50 t	công	2	4
			ca	0,25	0,5
			ca	0,25	0,5
			ca	0,25	0,5
				1	2

Ghi chú: (*) Trong mỗi vụ sử dụng loại máy thi công phù hợp với loại phương tiện, thiết bị cần cứu hộ và điều kiện thực tế.

5. Vận chuyển phương tiện, thiết bị được cứu hộ đến vị trí tập kết

Thành phần công việc: Sử dụng trang thiết bị chuyên dụng vận chuyển, đưa phương tiện cần cứu hộ đến vị trí tập kết; cự ly vận chuyển trung bình 30 km.

Đơn vị tính: vụ

Mã hiệu	Nội dung công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian thực hiện	
				≤1/2 ca	≤1 ca
CTCH.10	Vận chuyển phương tiện, thiết bị được cứu hộ đến vị trí tập kết (≤ 8 t)	<i>Nhân công</i>	công	0,5	0,75
		- Bậc thợ 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>			
		- Ô tô cần trục 5 t	ca	0,2	0,3
		- Ô tô cần trục 8 t	ca	0,2	0,3
CTCH.11	Vận chuyển phương tiện, thiết bị được cứu hộ đến vị trí tập kết (≤ 10 t)	<i>Nhân công</i>	công	0,5	0,75
		- Bậc thợ 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>			
		- Ô tô cần trục 8 t	ca	0,2	0,3
		- Ô tô cần trục 10 t	ca	0,2	0,3
CTCH.12	Vận chuyển phương tiện, thiết bị được cứu hộ đến vị trí tập kết (≤ 16 t)	<i>Nhân công</i>	công	0,5	0,75
		- Bậc thợ 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>			
		- Ô tô cần trục 10 t	ca	0,2	0,3
		- Ô tô cần trục 16 t	ca	0,2	0,3
CTCH.13	Vận chuyển phương tiện, thiết bị được cứu hộ đến vị trí tập kết (Công - ten - nơ ≤ 20 feet)	<i>Nhân công</i>	công	1	1,5
		- Bậc thợ 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>			
		- Ô tô cần trục 10 t	ca	0,2	0,3
		- Ô tô cần trục 16 t	ca	0,2	0,3
		- Ô tô cần trục 24 t	ca	0,2	0,3
CTCH.14	Vận chuyển phương tiện, thiết bị được cứu hộ đến vị trí tập kết (Công - ten - nơ >20 feet)	<i>Nhân công</i>	công	1	1,5
		- Bậc thợ 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>			
		- Ô tô cần trục 16 t	ca	0,25	0,5
		- Ô tô cần trục 24 t	ca	0,25	0,5
		- Ô tô cần trục 30 t	ca	0,25	0,5
				1	2

Ghi chú: Trong mỗi một vụ sử dụng loại máy thi công phù hợp với loại phương tiện, thiết bị cần cứu hộ và điều kiện thực tế.

6. Xác định mức độ, giá trị thiệt hại công trình đường cao tốc do phương tiện được cứu hộ gây ra

Thành phần công việc: sử dụng ô tô đưa cán bộ chuyên môn đến hiện trường đo vẽ, quay phim (nếu cần), chụp ảnh; xác định mức độ, giá trị thiệt hại; lập biên bản các hạng mục hư hỏng do tai nạn gây ra; lập hồ sơ yêu cầu bồi thường.

Đơn vị tính: vụ

Mã hiệu	Nội dung công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CTCH.15	Xác định mức độ, giá trị thiệt hại công trình đường cao tốc do phương tiện được cứu hộ gây ra	<i>Nhân công</i>	công	0,5
		- Bạc thợ 3,5/7		
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,25
		- Ô tô con 4 chỗ	%	5
		- Máy khác		1

7. Dọn dẹp, vệ sinh hiện trường sau cứu hộ

Thành phần công việc: di chuyển xe phun nước đến hiện trường thực hiện vệ sinh diện tích mặt đường khu vực cứu hộ, dùng nhân công vệ sinh các dấu vết va chạm trên lan can, dải phân cách, biển báo hiệu (nếu có). Cự ly di chuyển trung bình 30 km.

Đơn vị tính: vụ

Mã hiệu	Nội dung công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CTCH.16	Dọn dẹp, vệ sinh hiện trường sau cứu hộ	<i>Vật liệu</i>	m ³	1
		- Cát thô		
		<i>Nhân công</i>	công	1
		- Bạc thợ 3,0/7		
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,25
		- Xe téc rửa đường 5 m ³	ca	0,25
		- Ô tô tải 1,5 t		1

Ghi chú: Khối lượng hao phí cát và ô tô tải 1,5 t tính cho trường hợp có sự cố tràn dầu, hoá chất trên bề mặt đường cần vệ sinh.

8. Hỗ trợ cứu hộ (xác minh thông tin, mở và đóng các điểm quay đầu đổi chiều khẩn cấp trên dải phân cách giữa)

Thành phần công việc: dùng xe tuần đường chở nhân công đến hiện trường xác minh thông tin; mở đóng các điểm quay đầu đổi chiều khẩn cấp trên dải phân cách giữa và cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông cho các phương tiện cứu hộ quay đầu chuyển hướng.

Đơn vị tính: vụ

Mã hiệu	Nội dung công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian thực hiện	
				≤1/4 ca	≤1/2 ca
CTCH.17	Hỗ trợ cứu hộ (xác minh thông tin, mở và đóng các điểm quay đầu đổi chiều khẩn cấp trên dải phân cách giữa)	<i>Nhân công</i>	công	0,5	1
		- Bạc thợ 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,25	0,5
		- Ô tô cần trục 3,5 t			
				1	2

Số: **10** /2015 /TT-BGTVT

Hà Nội, ngày **15** tháng **4** năm 2015

KHOA PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK	
Số:	2425
Ngày	15/4/15
Chuyên:	

THÔNG TƯ

Quy định trách nhiệm và xử lý vi phạm trong hoạt động vận tải bằng xe ô tô

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định trách nhiệm và xử lý vi phạm trong hoạt động vận tải bằng xe ô tô.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định trách nhiệm và xử lý vi phạm trong hoạt động vận tải bằng xe ô tô.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, bao gồm:

1. Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

2. Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
3. Đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.
4. Đơn vị kinh doanh bến xe khách, bến xe hàng, trạm dừng nghỉ.
5. Người xếp hàng hóa, chủ hàng.
6. Đơn vị cung cấp dịch vụ giám sát hành trình, đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình.
7. Các tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đơn vị cung cấp dịch vụ giám sát hành trình là đơn vị tổ chức thực hiện việc cung cấp dịch vụ quản lý, khai thác, tổng hợp, phân tích và lưu trữ dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô theo hợp đồng với đơn vị kinh doanh vận tải.
2. Đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình là cơ sở sản xuất, lắp ráp hoặc nhập khẩu thiết bị giám sát hành trình theo quy định.
3. Người xếp hàng hóa là tổ chức hoặc cá nhân thực hiện việc xếp hàng hóa trên xe ô tô tại các đầu mối hàng hóa, kho hàng, bến cảng, nhà ga, các khu công nghiệp, các mỏ vật liệu, mỏ khoáng sản.
4. Chủ hàng là tổ chức, cá nhân có hàng hóa được đơn vị vận tải thực hiện vận chuyển bằng xe ô tô.

Chương II TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Mục 1

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC

Điều 4. Tổng cục Đường bộ Việt Nam

1. Lập, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức triển khai kế hoạch xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan đến tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

2. Tổ chức triển khai, phổ biến, tập huấn và hướng dẫn đầy đủ, kịp thời tới các Sở Giao thông vận tải việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan đến việc tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

3. Lập, trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt quy hoạch mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh; quản lý, theo dõi, kiểm tra và phối hợp với các Sở Giao thông vận tải thực hiện quy hoạch mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh; phối hợp với Sở Giao thông vận tải xác định vị trí và tổ chức hoạt động các điểm đón, trả khách tuyến cố định liên tỉnh trên các tuyến quốc lộ đang quản lý.

4. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, tổ chức triển khai áp dụng thống nhất trong toàn quốc.

5. Đầu tư, khai thác, quản lý và sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình để phục vụ quản lý nhà nước trong hoạt động vận tải đường bộ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

6. Đảm bảo tính liên tục, chính xác các thông tin, dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình trên hệ thống thông tin khi cung cấp cho các cơ quan, đơn vị khai thác và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, dữ liệu cung cấp.

7. Quản lý theo thẩm quyền hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ trong phạm vi cả nước.

8. Chủ trì, phối hợp với Hiệp hội Vận tải ô tô Việt Nam biên soạn, phát hành tài liệu, chương trình khung tập huấn nghiệp vụ cho lái xe, nhân viên phục vụ trên xe và người điều hành vận tải tại các đơn vị kinh doanh vận tải; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tập huấn.

9. Thanh tra, kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm quy định về kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Sở Giao thông vận tải

1. Quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ trên địa bàn địa phương và theo thẩm quyền.

2. Tổ chức triển khai, phổ biến, tập huấn và hướng dẫn đầy đủ, kịp thời việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

có liên quan đến tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ trên địa bàn.

3. Thực hiện việc niêm yết các thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

4. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt quy hoạch mạng lưới vận tải hành khách bằng xe buýt, mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh, quy hoạch phát triển vận tải hành khách bằng xe taxi; vị trí các điểm đón, trả khách trên mạng lưới đường bộ thuộc địa bàn địa phương; các chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với hành khách, đơn vị hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn; định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá cho hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt.

5. Triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh do Bộ Giao thông vận tải công bố; công bố đưa vào khai thác điểm đón, trả khách tuyến cố định trên địa bàn sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt.

6. Quy định về việc cho phép sử dụng xe trung chuyển hành khách và phạm vi, thời gian hoạt động của xe trung chuyển hành khách trên địa bàn địa phương; quản lý hoạt động của xe vận tải người nội bộ theo quy định.

7. Chủ trì, phối hợp với Hiệp hội Vận tải ô tô tại địa phương (nếu có) tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho người điều hành vận tải thuộc các đơn vị vận tải trên địa bàn địa phương theo quy định. Chỉ đạo, giám sát công tác tập huấn nghiệp vụ và các quy định của pháp luật cho đội ngũ lái xe kinh doanh vận tải, nhân viên phục vụ trên xe theo quy định.

8. Kiểm tra, cập nhật, đảm bảo tính chính xác của các dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình do các đơn vị kinh doanh vận tải (hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ giám sát hành trình) truyền về Tổng cục Đường bộ Việt Nam; có trách nhiệm quản lý theo dõi, khai thác và sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định.

9. Thanh tra, kiểm tra, xử lý hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm về kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ đối với đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn. Yêu cầu đơn vị kinh doanh vận tải thuộc địa phương quản lý tiến hành xử lý các hành vi vi phạm của lái xe.

10. Thực hiện theo dõi, đôn đốc báo cáo các nội dung liên quan về kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ theo quy định.

Điều 6. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe buýt

1. Xây dựng hoặc áp dụng Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vận tải hành khách; đăng ký chất lượng dịch vụ vận tải hành khách, đăng ký chất lượng dịch vụ vận tải hành khách trên tuyến với cơ quan quản lý có thẩm quyền; niêm yết các thông tin có liên quan về hoạt động kinh doanh vận tải theo quy định.

2. Duy trì đủ số lượng phương tiện, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe theo đúng phương án kinh doanh đã đăng ký của đơn vị.

3. Thực hiện đúng biểu đồ chạy xe theo phương án khai thác tuyến đã được cơ quan quản lý tuyến chấp thuận.

4. Thực hiện tối thiểu 70% tổng số chuyến xe trên các tuyến vận tải hành khách cố định của đơn vị theo biểu đồ chạy xe đã được phê duyệt.

5. Thực hiện đúng quy định về việc ghi chép, quản lý và sử dụng, lưu trữ Lệnh vận chuyên.

6. Thực hiện đúng quy định về việc quản lý và sử dụng phù hiệu chạy xe, đảm bảo các phương tiện của đơn vị khi đưa vào khai thác phải được cấp phù hiệu và biển hiệu theo quy định.

7. Thực hiện đúng các quy định về việc đón, trả khách và các quy định về xếp hành lý, hàng hóa lên xe, chở đúng tải trọng quy định; đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn trong hoạt động vận tải theo quy định.

8. Tổ chức quản lý các điều kiện về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận tải bảo đảm đầy đủ các nội dung sau:

a) Xây dựng và thực hiện kế hoạch bảo dưỡng để đảm bảo các phương tiện phải được bảo dưỡng theo quy định;

b) Lập Hồ sơ lý lịch phương tiện hoặc phần mềm quản lý phương tiện của đơn vị để theo dõi quá trình hoạt động và bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện theo quy định;

c) Xây dựng và áp dụng quy trình quản lý an toàn giao thông theo quy định.

9. Tổ chức quản lý lái xe, nhân viên phục vụ trên xe bảo đảm đầy đủ các nội dung sau:

a) Thực hiện ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản với lái xe, nhân viên phục vụ trên xe và đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho lái xe, nhân viên phục vụ trên xe;

b) Lập và cập nhật đầy đủ các thông tin về quá trình làm việc của lái xe vào Lý lịch hành nghề lái xe hoặc phần mềm quản lý lái xe của đơn vị theo mẫu quy định;

c) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ vận tải, an toàn giao thông và tuyên truyền nâng cao trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe;

d) Bố trí đủ số lượng lái xe và nhân viên phục vụ trên xe phù hợp với phương án khai thác tuyến được chấp thuận; đảm bảo thời gian làm việc của lái xe theo quy định của Luật Giao thông đường bộ;

đ) Thực hiện tổ chức khám sức khỏe khi tuyển dụng, khám sức khỏe định kỳ cho lái xe và chỉ sử dụng lái xe có đủ sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế; không tuyển dụng, sử dụng lái xe có sử dụng chất ma túy.

10. Tổ chức và duy trì hoạt động của bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông để thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo quy định.

11. Thực hiện đúng các quy định về lắp đặt, quản lý, khai thác thông tin từ thiết bị giám sát hành trình của xe bảo đảm các nội dung sau:

a) Lắp đặt, duy trì tình trạng kỹ thuật tốt, đảm bảo truyền dẫn đầy đủ, chính xác, liên tục các thông tin bắt buộc theo quy định từ thiết bị giám sát hành trình của xe trong suốt quá trình phương tiện tham gia giao thông;

b) Cung cấp kịp thời, chính xác các thông tin từ thiết bị giám sát hành trình theo quy định;

c) Lưu trữ có hệ thống các thông tin bắt buộc từ thiết bị giám sát hành trình của xe trong thời hạn tối thiểu 01 năm;

d) Không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi để can thiệp vào quá trình hoạt động của thiết bị giám sát hành trình.

12. Thực hiện đúng quy định về giao vé, chứng từ thu cước, hóa đơn, phí vận tải cho hành khách.

13. Theo dõi, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe; hàng tháng báo cáo Sở Giao thông vận tải nơi cấp

Giấy phép kinh doanh vận tải về việc xử lý những vi phạm của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

14. Bố trí người điều hành vận tải đáp ứng đủ các điều kiện; tập huấn cho người điều hành vận tải theo quy định.

15. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê và lưu trữ theo quy định.

Điều 7. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi

1. Thực hiện quy định tại các khoản 1, 2, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 Điều 6 của Thông tư này.

2. Thực hiện đúng quy định về lắp đặt và duy trì trạng thái hoạt động của đồng hồ tính cước, thiết bị in hóa đơn.

3. Thực hiện quy định về đăng ký biểu trưng (logo) trên các phương tiện kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi của đơn vị.

Điều 8. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, vận tải khách du lịch

1. Thực hiện quy định tại các khoản 1, 2, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 Điều 6 của Thông tư này.

2. Không bán vé, xác nhận đặt chỗ cho hành khách đi xe dưới mọi hình thức.

3. Đối với mỗi chuyến xe, đơn vị kinh doanh vận tải chỉ được ký kết 01 hợp đồng vận chuyển với nội dung hợp đồng theo quy định.

4. Khi sử dụng xe ô tô có trọng tải thiết kế từ 10 hành khách trở lên để thực hiện hợp đồng vận chuyển thì trước khi thực hiện hợp đồng vận tải khách, đơn vị kinh doanh vận tải phải thông báo tới Sở Giao thông vận tải nơi cấp Giấy phép kinh doanh vận tải các thông tin về hợp đồng theo quy định.

Điều 9. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa

1. Thực hiện quy định tại các khoản 1, 2, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15 Điều 6 của Thông tư này.

2. Ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này, đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa bằng công - ten - nơ còn phải thực hiện quy định tại khoản 10 Điều 6 của Thông tư này.

3. Bố trí phương tiện phù hợp với loại hàng hóa cần vận chuyển và khổ giới hạn của cầu, hầm, đường bộ trên toàn tuyến đường vận chuyển theo quy định.

4. Thực hiện trách nhiệm của người vận tải về xếp hàng hóa lên xe ô tô theo quy định. Phổ biến cho lái xe việc chấp hành quy định của pháp luật về tải trọng và khổ giới hạn cho phép của phương tiện trong suốt quá trình tham gia giao thông.

5. Chịu trách nhiệm đối với tất cả các vi phạm về tải trọng, khổ giới hạn và các quy tắc xếp hàng hóa trên xe ô tô.

6. Cấp Giấy vận tải cho lái xe trước khi thực hiện hợp đồng vận tải.

7. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê và lưu trữ theo quy định.

Điều 10. Đơn vị kinh doanh bến xe khách, bến xe hàng, trạm dừng nghỉ

1. Đơn vị kinh doanh bến xe khách

a) Bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông, phòng, chống cháy nổ và vệ sinh môi trường;

b) Niêm yết các thông tin bắt buộc theo quy định;

c) Thực hiện việc ký kết hợp đồng với các đơn vị vận tải theo quy định trước khi tổ chức hoạt động kinh doanh vận tải tại bến xe;

d) Thực hiện kiểm tra điều kiện an toàn giao thông và giải quyết cho xe ra, vào bến theo quy định;

đ) Không xếp quá số người, hành lý và hàng vượt quá trọng tải cho phép lên phương tiện;

e) Thực hiện đúng các quy định về quy chuẩn kỹ thuật về bến xe khách, bến xe hàng, trạm dừng nghỉ theo quy định;

g) Xác nhận đầy đủ các thông tin trong Lệnh vận chuyển theo quy định;

h) Có trách nhiệm yêu cầu lái xe xác nhận và tổng hợp báo cáo Sở Giao thông vận tải nơi phương tiện đăng ký kinh doanh vận tải trong trường hợp thiết bị giám sát hành trình của xe không có thông tin trên hệ thống quản lý dữ liệu về thiết bị giám sát hành trình của Tổng cục Đường bộ Việt Nam theo quy định.

i) Định kỳ trước ngày 20 hàng tháng, tổng hợp những trường hợp không cho xe vận chuyển và tình hình an toàn giao thông tại bến xe, báo cáo Sở Giao thông vận tải theo quy định;

k) Báo cáo Sở Giao thông vận tải danh sách, chức vụ, quyền hạn, trách nhiệm và chữ ký của những người được giao nhiệm vụ kiểm tra, xác nhận vào lệnh vận chuyển theo quy định;

1) Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê và lưu trữ theo quy định.

2. Đơn vị kinh doanh bến xe hàng thực hiện đúng quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, h, i và l khoản 1 Điều này.

3. Đơn vị kinh doanh trạm dừng nghỉ

a) Cung cấp các dịch vụ miễn phí theo quy định;

b) Thực hiện đúng quy định tại điểm a, b, e, khoản 1 Điều này.

Điều 11. Người xếp hàng hóa lên xe ô tô, chủ hàng

1. Tổ chức thực hiện đúng các quy định về xếp hàng hóa lên xe ô tô theo quy định.

2. Thực hiện đúng cam kết về xếp hàng hóa đã ký với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

3. Chủ hàng, người xếp hàng hóa lên xe ô tô phải thực hiện việc xác nhận việc xếp hàng vào Giấy vận tải theo quy định.

Điều 12. Đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình của xe, đơn vị cung cấp dịch vụ

1. Đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình của xe phải đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực để duy trì chất lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp, lắp đặt thiết bị giám sát hành trình cho khách hàng theo đúng quy định của pháp luật.

2. Đơn vị cung cấp dịch vụ giám sát hành trình có trách nhiệm:

a) Đầu tư, bảo trì trang thiết bị, phần mềm cung cấp và truyền dữ liệu theo quy định, đúng hợp đồng đã ký với đơn vị kinh doanh vận tải;

b) Cung cấp kịp thời, chính xác các thông tin, dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình truyền về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; không được sửa chữa hoặc làm sai lệch các thông tin, dữ liệu; đảm bảo an toàn và bảo mật dữ liệu của các đơn vị kinh doanh vận tải do mình cung cấp dịch vụ;

c) Có phương án thay thế khi thiết bị giám sát hành trình của xe bị hỏng hoặc đang sửa chữa nhằm đảm bảo dữ liệu của phương tiện không bị gián đoạn

trong suốt quá trình hoạt động vận tải. Xây dựng phần mềm khai thác dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 31:2014/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô để đơn vị kinh doanh vận tải khai thác, quản lý phương tiện;

d) Kiểm tra tính ổn định của dữ liệu truyền về từ thiết bị giám sát hành trình của xe do đơn vị cung cấp dịch vụ.

Mục 2

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁ NHÂN

Điều 13. Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam

1. Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và trước pháp luật về công tác quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ trong phạm vi cả nước.

2. Tổ chức thanh tra, kiểm tra và có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ trong phạm vi cả nước.

3. Tổ chức kiểm điểm trách nhiệm và xử lý vi phạm theo quy định đối với các đơn vị, cá nhân thuộc Tổng cục Đường bộ Việt Nam khi không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ, không kịp thời trách nhiệm được giao trong quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

Điều 14. Giám đốc Sở Giao thông vận tải

1. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và trước pháp luật về công tác quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ tại địa phương theo quy định.

2. Chỉ đạo Thanh tra Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra và có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ theo thẩm quyền.

3. Tổ chức kiểm điểm trách nhiệm và xử lý vi phạm theo quy định đối với các đơn vị, cá nhân thuộc Sở Giao thông vận tải khi không thực hiện, thực hiện không đầy đủ và kịp thời trách nhiệm được giao trong quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

Điều 15. Người được giao nhiệm vụ quản lý hoạt động vận tải đường bộ

1. Chịu trách nhiệm trước thủ trưởng trực tiếp, thủ trưởng cơ quan và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Thực hiện đúng chức trách, thẩm quyền, nhiệm vụ được giao; đúng quy trình, thủ tục hành chính liên quan đến công tác quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

3. Bảo đảm tính công khai, trung thực, khách quan; không tham nhũng, quan liêu; không gây khó khăn, phiền hà cho các tổ chức, cá nhân khi thực hiện nhiệm vụ.

4. Có thái độ, hành vi ứng xử văn minh, lịch sự khi làm nhiệm vụ.

Điều 16. Người đại diện theo pháp luật của đơn vị kinh doanh vận tải, người xếp hàng hóa lên xe ô tô, chủ hàng

1. Tổ chức hoạt động vận tải hoặc cho phép vận chuyển hàng hóa theo đúng quy định.

2. Theo dõi, giám sát việc xếp hàng trên phương tiện đúng quy định; chịu trách nhiệm và bị xử lý khi vi phạm quy định về xếp hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

3. Người đại diện theo pháp luật của đơn vị kinh doanh vận tải chịu trách nhiệm trước cơ quan, tổ chức quản lý cấp trên trực tiếp (nếu có) và trước pháp luật về mọi hoạt động của đơn vị.

4. Người xếp hàng hóa lên xe ô tô chịu trách nhiệm trước cơ quan, tổ chức quản lý cấp trên trực tiếp (nếu có) và trước pháp luật về hoạt động của mình.

Điều 17. Người được giao nhiệm vụ quản lý chất lượng dịch vụ và an toàn giao thông, người điều hành vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải

1. Thực hiện các quy trình quản lý chất lượng dịch vụ vận tải và an toàn giao thông của đơn vị.

2. Thường xuyên cập nhật các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng dịch vụ và bảo đảm an toàn giao thông trong vận tải đường bộ.

3. Kịp thời phát hiện, đề xuất với lãnh đạo đơn vị khắc phục các tồn tại trong việc thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ vận tải và an toàn giao thông.

4. Điều hành hoạt động vận tải của đơn vị và chịu trách nhiệm trước đơn vị kinh doanh vận tải về thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định, nội quy, quy chế của đơn vị.

Điều 18. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe, nhân viên xếp hàng hóa

1. Trách nhiệm của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe

a) Thực hiện đúng Lệnh vận chuyển do doanh nghiệp, hợp tác xã cấp; đảm bảo an ninh, trật tự trên xe; đón, trả khách tại bến xe nơi đi, bến xe nơi đến, các điểm đón, trả khách và chạy đúng hành trình;

b) Không chở quá số người được phép chở và không vượt quá khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe ô tô; hành lý, hàng hóa phải được xếp dàn đều trong khoang chở hành lý, đảm bảo không bị xô dịch trong quá trình vận chuyển; không được chở hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ, động vật sống;

c) Đảm bảo mọi hành khách trên xe đều có vé; hướng dẫn, sắp xếp cho hành khách ngồi đúng chỗ theo vé, phổ biến các quy định khi đi xe, giúp đỡ hành khách (đặc biệt là người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ có thai và trẻ em); có thái độ phục vụ văn minh, lịch sự;

d) Chấp hành các quy định của pháp luật về đảm bảo trật tự, an toàn giao thông;

đ) Có quyền từ chối vận chuyển đối với hành khách có hành vi gây rối trật tự công cộng, gây cản trở công việc của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe, gian lận vé hoặc hành khách đang bị dịch bệnh nguy hiểm. Từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn, phương tiện không có thiết bị giám sát hành trình hoặc có lắp thiết bị nhưng không hoạt động.

2. Trách nhiệm của nhân viên xếp hàng

a) Tiếp nhận các thông tin do người vận tải cung cấp để thực hiện việc xếp hàng hóa trên xe ô tô đúng quy định;

b) Xếp hàng hóa trên xe ô tô không vượt quá trọng tải cho phép chở của xe và tải trọng, khổ giới hạn của cầu, hầm, đường bộ trên toàn tuyến đường vận tải hàng hóa;

c) Che chắn, chằng buộc và chèn chống hàng hóa theo quy định và theo hướng dẫn của lái xe, người áp tải hàng hóa;

d) Chịu trách nhiệm khi vi phạm các quy định về xếp hàng hóa, trừ trường hợp chứng minh được những lỗi đó là do thực hiện theo yêu cầu của người vận tải hoặc do người vận tải cung cấp thông tin sai lệch.

Điều 19. Người đại diện theo pháp luật của đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình, cung cấp dịch vụ, đơn vị kinh doanh bến xe khách, bến xe hàng, trạm dừng nghỉ

1. Tổ chức cung cấp thiết bị giám sát hành trình, cung cấp dịch vụ, quản lý, khai thác bến xe khách, bến xe hàng, trạm dừng nghỉ theo quy định.

2. Chịu trách nhiệm trước cơ quan, tổ chức quản lý cấp trên trực tiếp (nếu có) và trước pháp luật về mọi hoạt động của đơn vị.

Điều 20. Cán bộ, nhân viên của đơn vị kinh doanh bến xe khách, bến xe hàng, trạm dừng nghỉ

Thực hiện đúng các quy định về đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn trong bến xe, trạm dừng nghỉ, thực hiện đúng quy định về quy trình xe ra, vào bến xe theo nhiệm vụ được giao.

Chương III XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 21. Nguyên tắc xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về trách nhiệm tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ khi bị phát hiện lần đầu thì bị nhắc nhở, chấn chỉnh, yêu cầu khắc phục; trường hợp không khắc phục theo đúng yêu cầu hoặc vi phạm từ lần thứ hai trở lên trong thời hạn 01 năm, kể từ khi vi phạm lần đầu thì sẽ bị xử lý theo quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền nhắc nhở, chấn chỉnh, yêu cầu khắc phục vi phạm của tổ chức, cá nhân phải bằng văn bản và nêu rõ hành vi vi phạm, thời hạn yêu cầu khắc phục vi phạm.

3. Các hình thức xử lý vi phạm quy định tại Thông tư này không thay thế cho các hình thức xử phạt vi phạm hành chính khác theo quy định của pháp luật.

4. Dữ liệu trích xuất từ thiết bị giám sát hành trình của phương tiện chỉ sử dụng 01 lần để tính lỗi vi phạm của đơn vị kinh doanh vận tải.

Điều 22. Xử lý vi phạm đối với đơn vị kinh doanh vận tải

1. Đình chỉ khai thác tuyến 01 tháng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định vi phạm một trong các trường hợp sau:

- a) Vi phạm quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 6 của Thông tư này;
- b) Vi phạm quy định tại một trong các điểm của khoản 8, khoản 9, khoản 11 (trừ điểm b) và khoản 14 Điều 6 của Thông tư này;
- c) Tổ chức đặt chỗ, bán vé dưới mọi hình thức trong hoạt động kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;
- d) Thực hiện dưới 70% số chuyến xe theo biểu đồ chạy xe trên tuyến đã được phê duyệt trong 01 tháng.

2. Đình chỉ khai thác tuyến 03 tháng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Không cung cấp hoặc cung cấp sai lệch thông tin bắt buộc theo quy định từ thiết bị giám sát hành trình của phương tiện hoạt động trên tuyến; không cung cấp tên đăng nhập, mật khẩu truy cập vào cơ sở dữ liệu thiết bị giám sát hành trình theo quy định;

b) Có từ 10% số lượng phương tiện kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định chở quá số người hoặc quá tải trọng cho phép từ 10% đến 50%.

3. Thu hồi phù hiệu, biển hiệu 06 tháng đối với xe ô tô kinh doanh vận tải, xe trung chuyển của đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm các trường hợp sau:

- a) Vi phạm quy định tại khoản 6 Điều 6 của Thông tư này khi sử dụng phù hiệu, biển hiệu không đúng quy định hoặc cố ý làm sai lệch các thông tin đã được ghi trên phù hiệu, biển hiệu đã cấp cho xe;
- b) Chở quá số người hoặc quá tải trọng cho phép từ trên 50%;
- c) Không chấp hành hướng dẫn, xử lý vi phạm của người thi hành công vụ.

4. Thu hồi phù hiệu, biển hiệu 01 tháng của phương tiện vi phạm đối với một trong các trường hợp sau:

a) Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, xe vận chuyển khách du lịch vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 8 của Thông tư này hoặc hoạt động không có hợp đồng vận chuyển hoặc hợp đồng lữ hành, danh sách hành khách theo quy định hoặc ký hợp đồng vận chuyển hành khách không đúng quy định; bán vé hoặc xác nhận đặt chỗ cho hành khách đi xe dưới mọi hình thức hoặc đón thêm hành khách ngoài danh sách; xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa hoạt động không có hợp đồng vận tải, Giấy vận tải theo quy định; xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi, kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, xe vận chuyển khách du lịch, xe buýt, kinh doanh vận tải hàng hóa, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng công - ten - nơ, xe trung chuyển của đơn vị kinh doanh vận tải chở quá số người hoặc quá tải trọng cho phép từ 10 - 50%;

b) Xe ô tô vận tải hàng hóa, xe ô tô vận tải hàng hóa bằng công - ten - nơ vi phạm một trong các quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 9 của Thông tư này (trừ trường hợp cố ý làm sai lệch các thông tin đã được ghi trên phù hiệu, biển hiệu đã cấp cho xe hoặc trừ trường hợp vi phạm khoản 1, 11, 13, 14 và khoản 15 Điều 6);

c) Xe taxi vi phạm quy định tại Điều 7 của Thông tư này hoặc không có hợp đèn trên nóc xe hoặc có nhưng không hoạt động theo quy định hoặc có gian lận trong việc tính tiền trên đồng hồ tính tiền; có gian lận trong việc in hóa đơn tính tiền (trừ trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, 11, 13, 14 và khoản 15 Điều 6);

d) Xe vận tải hành khách theo hợp đồng, vận tải khách du lịch vi phạm quy định tại khoản 1 hoặc khoản 3 Điều 8 (trừ trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, 11, 13, 14 và khoản 15 Điều 6);

đ) Xe taxi, xe buýt, xe ô tô vận tải hành khách theo hợp đồng, vận tải khách du lịch, xe ô tô vận tải hàng hóa, vận tải hàng hóa bằng công - ten - nơ vi phạm quy định tại khoản 11 Điều 6 của Thông tư này hoặc không cung cấp hoặc cung cấp sai lệch thông tin bắt buộc từ thiết bị giám sát hành trình của xe cho cơ quan quản lý có thẩm quyền;

e) Xe ô tô vận tải hành khách trên tuyến cố định, tham gia hoạt động vận tải nhưng vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 6 của Thông tư này;

g) Khi trích xuất dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của mỗi phương tiện vận tải hành khách trên tuyến cố định, vận tải khách du lịch, vận tải hành khách theo hợp đồng, vận tải hành khách bằng xe buýt, vận tải hành khách bằng xe

taxi, vận tải hàng hóa, vận tải hàng hóa bằng công - ten - nơ trong 01 tháng cho thấy có: từ 5% lượt xe trở lên trên tổng số lượt xe của phương tiện đó hoạt động người lái xe vi phạm hành trình hoặc có 05 lần vi phạm tốc độ/1000 km xe chạy (không tính các trường hợp vi phạm tốc độ từ 05 km/h trở xuống) hoặc có từ 10% số ngày xe hoạt động, người lái xe vi phạm quy định về thời gian lái xe liên tục và thời gian làm việc của lái xe trong ngày;

h) Xe ô tô vận tải hành khách trên tuyến cố định, vận tải khách du lịch, vận tải hành khách theo hợp đồng, xe ô tô vận tải hàng hóa, vận tải hàng hóa bằng công - ten - nơ trong 01 tháng liên tục có từ 03 lần bị xử lý vi phạm hành chính do chở hành khách, hành lý, hàng hóa vượt quá trọng tải cho phép theo quy định hoặc do xếp hàng trên xe không theo quy định;

i) Xe ô tô vận tải vi phạm quy định về niêm yết các thông tin có liên quan theo quy định (không niêm yết hoặc niêm yết thiếu hoặc niêm yết không chính xác theo quy định hoặc sau 10 ngày, kể từ ngày có văn bản nhắc nhở những không niêm yết thông tin theo quy định);

k) Xe ô tô kinh doanh vận tải theo tuyến cố định không thực hiện đúng quy định tại khoản 12 Điều 6; xe trung chuyển hành khách tham gia hoạt động kinh doanh vận tải thu tiền trực tiếp; xe vận tải nội bộ sử dụng với mục đích kinh doanh vận tải;

l) Trong thời gian phương tiện bị thu hồi phù hiệu, biển hiệu do vi phạm, sau 07 ngày, kể từ ngày ký Quyết định thu hồi, đơn vị phải có trách nhiệm nộp lại phù hiệu, biển hiệu về Sở Giao thông vận tải. Trường hợp không nộp hoặc kéo dài thời gian nộp phù hiệu, biển hiệu theo quy định, Sở Giao thông vận tải không cấp lại phù hiệu, biển hiệu cho phương tiện bị thu hồi trong thời hạn 06 tháng.

5. Đình chỉ hoạt động của đơn vị kinh doanh vận tải từ 01 tháng đến 03 tháng khi đơn vị để xảy ra các vi phạm sau:

a) Có 10% số lượng phương tiện vi phạm chở quá số người hoặc quá tải trọng cho phép trên 100% trong 01 tháng.

b) Thực hiện không đúng quy định tại một trong các khoản 10, 13, 14 Điều 6.

c) Có từ 10% phương tiện đưa vào khai thác khi chưa được cấp phù hiệu, biển hiệu.

Điều 23. Xử lý vi phạm đối với đơn vị khai thác bến xe khách, bến xe hàng, trạm dừng nghỉ

1. Đơn vị khai thác bến xe khách, bến xe hàng, trạm dừng nghỉ bị nhắc nhở bằng văn bản và phải khắc phục trong thời hạn tối đa là 10 ngày khi vi phạm quy định tại một trong các khoản của Điều 10 của Thông tư này.

2. Đơn vị khai thác bến xe khách, bến xe hàng, trạm dừng nghỉ không khắc phục theo quy định tại khoản 1 Điều này đúng thời hạn hoặc tiếp tục vi phạm từ 4 điểm trở lên của Điều 10 trong thời hạn 01 năm thì bị Sở Giao thông vận tải công bố trên các kênh thông tin đại chúng danh sách khuyến cáo không sử dụng những bến xe khách, bến xe hàng, trạm dừng nghỉ vi phạm trong hoạt động vận tải bằng xe ô tô.

3. Trong thời hạn 01 năm, kể từ khi vi phạm lần đầu, đơn vị khai thác bến xe khách, bến xe hàng, trạm dừng nghỉ tiếp tục không khắc phục theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc vi phạm toàn bộ các quy định của Điều 10 thì bị cơ quan có thẩm quyền đóng cửa bến xe và thu hồi quyết định công bố bến xe, trạm dừng nghỉ, bến xe hàng theo quy định.

Điều 24. Xử lý vi phạm đối với người xếp hàng hóa lên xe ô tô, chủ hàng

1. Người xếp hàng hóa lên xe ô tô, chủ hàng bị nhắc nhở bằng văn bản và phải khắc phục trong thời hạn tối đa là 10 ngày khi vi phạm quy định tại một trong các khoản của Điều 11 của Thông tư này.

2. Người xếp hàng hóa lên xe ô tô, chủ hàng không khắc phục vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều này đúng thời hạn hoặc vi phạm toàn bộ các quy định của Điều 11 thì bị kiến nghị cơ quan có thẩm quyền đình chỉ hoạt động kinh doanh ngành, nghề liên quan tới hoạt động xếp hàng hóa (trường hợp người xếp hàng có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) trong thời hạn từ 06 đến 12 tháng để khắc phục vi phạm.

Điều 25. Xử lý vi phạm đối với lái xe, nhân viên phục vụ trên xe, cán bộ, nhân viên của bến xe khách, bến xe hàng, đơn vị kinh doanh vận tải.

Tùy theo hành vi, mức độ vi phạm của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe, cán bộ, nhân viên của bến xe khách, bến xe hàng, đơn vị kinh doanh vận tải bị xử lý như sau:

1. Xử lý vi phạm hành chính theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

2. Xử lý kỷ luật lao động theo quy định của pháp luật và nội quy, quy chế của đơn vị.

Điều 26. Xử lý vi phạm đối với đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình, cung cấp dịch vụ

1. Đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình tùy theo mức độ vi phạm quy định tại khoản 1 của Điều 12 của Thông tư này sẽ bị cơ quan có thẩm quyền nhắc nhở bằng văn bản và phải khắc phục. Trong trường hợp không khắc phục bị thu hồi có thời hạn hoặc thu hồi vĩnh viễn Giấy chứng nhận hợp quy thiết bị giám sát hành trình.

2. Đơn vị cung cấp dịch vụ bị nhắc nhở bằng văn bản và phải khắc phục trong thời hạn tối đa là 5 ngày khi vi phạm quy định một trong các điểm của khoản 2 của Điều 12 của Thông tư này.

3. Trong thời hạn 01 năm, kể từ khi vi phạm lần đầu, đơn vị cung cấp dịch vụ không khắc phục theo quy định tại khoản 1 Điều này đúng thời hạn hoặc vi phạm từ 03 nội dung quy định tại các khoản 1, 2 của Điều 12 thì bị công bố trên các kênh thông tin đại chúng và Cổng Thông tin điện tử Bộ Giao thông vận tải khuyến cáo đơn vị kinh doanh vận tải không sử dụng thiết bị giám sát hành trình hoặc không ký hợp đồng cung cấp dịch vụ giám sát hành trình đối với đơn vị vi phạm.

4. Trong thời hạn 01 năm, kể từ khi vi phạm lần đầu, đơn vị cung cấp dịch vụ tiếp tục không khắc phục theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc vi phạm toàn bộ các quy định của Điều 12 thì bị thu hồi giấy chứng nhận hợp quy theo quy định trong trường hợp đơn vị cung cấp dịch vụ cũng là đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình.

Điều 27. Xử lý vi phạm đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, người đại diện vốn nhà nước, người đại diện theo pháp luật của đơn vị hoặc giám đốc, chủ nhiệm hợp tác xã, chủ đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ

1. Tùy theo đối tượng và mức độ vi phạm, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp nhà nước hoặc người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước có liên quan đến quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ

vận tải đường bộ bị kiểm điểm xử lý theo Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn.

2. Sở Giao thông vận tải có văn bản và thông báo tới Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đơn vị đặt trụ sở tên đơn vị, họ tên và chức danh của người đại diện theo pháp luật của đơn vị vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ trong các trường hợp sau:

a) Đơn vị bị đình chỉ khai thác tuyến và thu hồi văn bản chấp thuận khai thác tuyến;

b) Đơn vị có số lượng phương tiện bị thu hồi phù hiệu, biển hiệu từ 20% trở lên trong 03 tháng.

Điều 28. Thẩm quyền xử lý vi phạm

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định xử lý vi phạm đối với Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam và các đối tượng khác theo thẩm quyền.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định xử lý vi phạm đối với Giám đốc, Phó Giám đốc Sở Giao thông vận tải và các đối tượng khác theo thẩm quyền.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam:

a) Quyết định xử lý vi phạm đối với Thủ trưởng cơ quan tham mưu về quản lý vận tải đường bộ của Tổng cục Đường bộ Việt Nam và cán bộ, nhân viên khác thuộc quyền quản lý của Tổng cục;

b) Đình chỉ khai thác tuyến vận tải đường bộ quốc tế, thu hồi giấy phép liên vận, phù hiệu do mình cấp;

c) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền về vi phạm của tổ chức, cá nhân để xử lý theo quy định.

4. Giám đốc Sở Giao thông vận tải:

a) Quyết định xử lý vi phạm đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng nghiệp vụ quản lý vận tải đường bộ của Sở Giao thông vận tải và cán bộ, nhân viên khác thuộc quyền quản lý của Sở;

b) Thu hồi chấp thuận khai thác tuyến, thu hồi phù hiệu, biển hiệu do mình cấp;

c) Kiến nghị Tổng cục Đường bộ Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền về vi phạm của cơ quan, tổ chức và cá nhân để xử lý theo quy định.

5. Trưởng Đoàn thanh tra, kiểm tra hoặc người có thẩm quyền phải báo cáo kịp thời bằng văn bản về vi phạm của tổ chức, cá nhân với cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo các quy định của pháp luật.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2015.

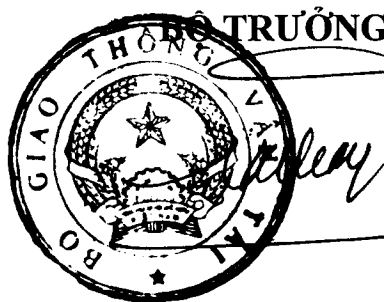
2. Bãi bỏ Thông tư số 55/2013/TT-BGTVT ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm và xử lý vi phạm trong tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

Điều 30. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 30;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, VTài (Tr10b).



Đình La Thăng

Số: 11/2015/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2015

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 2482
Ngày: 21/4/15
Chuyên:

THÔNG TƯ

Quy định kiểm tra thiết bị tín hiệu đuôi tàu thay thế toa xe trưởng tàu trên các đoàn tàu hàng

Căn cứ Luật Đường sắt năm 2005;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 14/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định kiểm tra thiết bị tín hiệu đuôi tàu thay thế toa xe trưởng tàu trên các đoàn tàu hàng.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về việc kiểm tra thiết bị tín hiệu đuôi tàu khi thay thế toa xe trưởng tàu trên các đoàn tàu hàng (sau đây viết tắt là Thiết bị tín hiệu đuôi tàu) hoạt động trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia.

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, sửa chữa, quản lý và sử dụng Thiết bị tín hiệu đuôi tàu hoạt động trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Thiết bị tín hiệu đuôi tàu* là thiết bị điện tử được sử dụng trên các đoàn tàu hàng không có toa xe trưởng tàu. Thiết bị gồm hai bộ phận cơ bản: bộ phận tại đuôi tàu và bộ phận tại buồng lái để giúp lái tàu giám sát áp suất ống hãm và thực hiện hãm khẩn tại vị trí toa xe cuối đoàn xe trong quá trình vận hành.

2. *Bộ phận tại đuôi tàu* là bộ phận được lắp đặt tại vị trí cuối đoàn tàu có các chức năng báo áp suất ống hãm, xả gió tại toa xe cuối đoàn tàu để thực hiện

hãm khẩn, báo tín hiệu đuôi tàu và truyền dữ liệu tại đuôi tàu về bộ phận điều khiển tại buồng lái đầu máy bằng công vô tuyến.

3. *Bộ phận tại buồng lái* là bộ phận được lắp đặt tại buồng lái của đầu máy kéo tàu có chức năng điều khiển bộ phận giám sát tại đuôi tàu thực hiện xả gió để hãm khẩn tại toa xe cuối đoàn tàu, thu nhận thông tin dữ liệu từ bộ giám sát tại đuôi tàu để hiển thị cho tài xế theo dõi trong quá trình vận hành đoàn tàu.

4. *Đơn vị quản lý, sử dụng Thiết bị tín hiệu đuôi tàu* là tổ chức có nhiệm vụ quản lý, sử dụng Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phục vụ cho công tác vận hành các đoàn tàu hàng.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 3. Yêu cầu chung

Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Giám sát được áp suất ống hãm tại toa xe cuối đoàn tàu;
2. Giám sát được trạng thái kết nối toa xe trong quá trình đoàn tàu vận hành;
3. Ghi lại áp suất ống hãm tại toa xe cuối đoàn tàu trong quá trình vận hành;
4. Điều khiển việc xả gió ống hãm tại toa xe cuối đoàn tàu để thực hiện hãm khẩn cấp;
5. Báo tín hiệu đuôi tàu.

Điều 4. Yêu cầu kỹ thuật

Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật sau:

1. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải gọn nhẹ, dễ mang xách, có vỏ bọc cứng, dễ lắp đặt, sử dụng, sửa chữa, bảo dưỡng. Thiết bị phải hoạt động bình thường trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt như mưa, nắng, gió bão và điều kiện xóc, lắc khi lắp đặt trên đầu máy, toa xe.

2. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải hiển thị rõ các thông tin và đọc được các thông tin bằng mắt thường dưới ánh sáng ban ngày hoặc khi có đèn chiếu sáng vào ban đêm.

3. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải báo chính xác áp suất ống hãm, sai lệch trị số áp suất hiển thị trên bộ phận tại đuôi tàu và bộ phận tại buồng lái cho phép không quá 0,1 bar. Đồng hồ áp suất báo áp suất hãm trên bộ phận giám sát tại đuôi tàu phải được kiểm chuẩn và dán tem kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

4. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải cảnh báo cho lái tàu biết khi áp suất ống hãm tại toa xe cuối đoàn tàu giảm áp nhỏ hơn:

a) 4,6 bar đối với đoàn tàu cấp gió ép với áp suất ống hãm 5 bar;

b) 5,6 bar đối với đoàn tàu cấp gió ép với áp suất ống hãm 6 bar.

5. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải điều khiển được việc xả gió ống hãm tại toa xe cuối đoàn tàu để thực hiện hãm khẩn cấp. Thời gian nhận lệnh điều khiển từ bộ phận tại buồng lái đến bộ phận tại đuôi tàu để kích hoạt van xả gió khẩn cấp ở đuôi tàu không quá 2 giây. Bộ phận tại đuôi tàu khi nhận lệnh hãm phải mở van xả gió khẩn cấp và giữ van ở trạng thái mở trong thời gian từ 15 giây đến 70 giây.

6. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải truyền được thông tin, dữ liệu và lệnh hãm của lái tàu giữa bộ phận tại đuôi tàu và bộ phận tại buồng lái bằng sóng vô tuyến liên tục trong suốt quá trình vận hành bình thường của đoàn tàu. Tần số phát sóng vô tuyến phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

7. Khoảng cách truyền, nhận sóng vô tuyến giữa bộ phận tại đuôi tàu và bộ phận tại buồng lái phải đúng theo quy định của nhà chế tạo và không được ngắn hơn 1000 m.

8. Điện áp ắc quy phải đúng với quy định của nhà chế tạo. Dung lượng ắc quy phải bảo đảm yêu cầu sau:

a) Đối với Thiết bị tín hiệu đuôi tàu nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp mới phải cấp được nguồn điện bảo đảm cho thiết bị làm việc liên tục trong thời gian tối thiểu là 36 giờ;

b) Đối với Thiết bị tín hiệu đuôi tàu trong quá trình khai thác, sử dụng phải cấp được nguồn điện bảo đảm cho thiết bị làm việc liên tục trong thời gian tối thiểu là 20 giờ.

9. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải báo tín hiệu đuôi tàu cả ngày lẫn đêm. Bộ phận tại đuôi tàu báo bằng đèn màu đỏ và tự động điều chỉnh được cường độ sáng theo điều kiện của môi trường.

10. Đối với Thiết bị tín hiệu đuôi tàu có cảm biến chuyển động, bộ phận tại buồng lái phải hiển thị tín hiệu trên màn hình để báo cho lái tàu biết trạng thái chuyển động của toa xe cuối cùng trong quá trình đoàn tàu vận hành.

11. Đối với Thiết bị tín hiệu đuôi tàu có kết nối với hệ thống định vị vệ tinh GPS và hệ thống đếm trục bánh toa xe trên đường sắt, bộ phận tại buồng lái phải hiển thị số liệu hỗ trợ cho lái tàu giám sát được tính toán vận tốc của đoàn tàu, chiều dài và sự thay đổi chiều dài đoàn tàu trong quá trình vận hành.

12. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải ghi và lưu trữ chính xác áp suất ống hãm tại toa xe cuối đoàn tàu trong quá trình vận hành. Dữ liệu ghi lại của thiết bị phải bảo đảm tính liên tục. Dung lượng bộ nhớ thiết bị ghi được dữ liệu vận hành tối thiểu trong 55 giờ. Dữ liệu lưu giữ tại thiết bị phải xuất ra và đọc được trên máy tính.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA

Điều 5. Kiểm tra Thiết bị tín hiệu đuôi tàu nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp mới

1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra
 - a) Giấy đề nghị kiểm tra Thiết bị tín hiệu đuôi tàu của đơn vị nhập khẩu hoặc sản xuất, lắp ráp thiết bị theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;
 - b) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực của giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ của Thiết bị tín hiệu đuôi tàu, bản sao tờ khai nhập khẩu của cơ quan Hải quan (áp dụng đối với thiết bị nhập khẩu);
 - c) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận chất lượng Thiết bị tín hiệu đuôi tàu của nhà sản xuất;
 - d) Bản sao tài liệu kỹ thuật kèm theo Thiết bị tín hiệu đuôi tàu có xác nhận của đơn vị nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp.

2. Nội dung, phương thức kiểm tra

Thực hiện kiểm tra đối với từng Thiết bị tín hiệu đuôi tàu theo các nội dung sau:

- a) Kiểm tra sự đầy đủ của hồ sơ theo quy định tại khoản 1 của Điều này.
- b) Kiểm tra Thiết bị tín hiệu đuôi tàu khi lắp lên đoàn tàu hàng để vận hành thực tế hoặc trên bàn thử, thiết bị kiểm tra có tính năng tương đương. Nội dung kiểm tra phải phù hợp với quy định tại Chương II của Thông tư này.

Điều 6. Kiểm tra định kỳ

Khi Giấy chứng nhận thiết bị tín hiệu đuôi tàu hết hiệu lực theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này, thì thiết bị phải được thực hiện kiểm tra định kỳ.

1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra

- a) Giấy đề nghị kiểm tra của đơn vị quản lý, sử dụng Thiết bị tín hiệu đuôi tàu theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm Thông tư này.
- b) Biên bản kiểm tra nghiệm thu thiết bị khi bảo dưỡng định kỳ của đơn vị quản lý, sử dụng Thiết bị tín hiệu đuôi tàu.

2. Nội dung phương thức kiểm tra

Thực hiện kiểm tra đối với từng Thiết bị tín hiệu đuôi tàu theo các nội dung sau:

- a) Kiểm tra sự đầy đủ của hồ sơ theo quy định tại khoản 1 của Điều này;
- b) Kiểm tra Thiết bị tín hiệu đuôi tàu khi lắp lên đoàn tàu hàng để vận hành thực tế hoặc trên bàn thử thiết bị kiểm tra có tính năng tương đương. Nội dung kiểm tra phải phù hợp với quy định tại Chương II của Thông tư này.

Điều 7. Trình tự kiểm tra, cấp giấy chứng nhận cho Thiết bị tín hiệu đuôi tàu

1. Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Đăng kiểm Việt Nam. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Đối với trường hợp kiểm tra Thiết bị tín hiệu đuôi tàu nhập khẩu, sản xuất lắp, ráp mới: theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư này.

b) Đối với trường hợp kiểm tra định kỳ Thiết bị tín hiệu đuôi tàu: theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này.

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc hướng dẫn, hoàn thiện hồ sơ sau 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu chính). Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định thì thống nhất thời gian và địa điểm kiểm tra với tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm tra.

3. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra thực tế tại địa điểm đã được thông nhất với tổ chức, cá nhân nộp đăng ký kiểm tra. Nếu kết quả kiểm tra không đạt thì thông báo trả lời tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm tra và nêu rõ lý do sau 01 ngày làm việc. Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu, sau 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra thì cấp Giấy chứng nhận cho Thiết bị tín hiệu đuôi tàu theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Cách thức thực hiện: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả kiểm tra trực tiếp tại trụ sở Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính.

Điều 8. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận

1. Đối với Thiết bị tín hiệu đuôi tàu khi nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp mới là 24 tháng.

2. Đối với Thiết bị tín hiệu đuôi tàu trong quá trình khai thác, sử dụng là 12 tháng.

Điều 9. Trách nhiệm của đơn vị quản lý sử dụng Thiết bị tín hiệu đuôi tàu

1. Chịu trách nhiệm quản lý sửa chữa, bảo dưỡng, duy trì tình trạng kỹ thuật của Thiết bị tín hiệu đuôi tàu và đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật được quy định tại Chương II của Thông tư này trong quá trình khai thác, sử dụng.

2. Trả phí kiểm tra, chứng nhận Thiết bị tín hiệu đuôi tàu theo quy định của Bộ Tài chính.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các Thiết bị tín hiệu đuôi tàu đã nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 mà chưa được kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận thì phải hoàn thành việc kiểm tra định kỳ trước ngày 30 tháng 12 năm 2015.

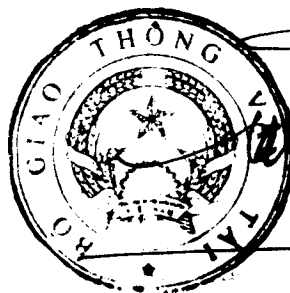
Điều 12. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Tổng giám đốc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 12;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm soát TTHC (Bộ Tư pháp)
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo GT, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KHCN.

BỘ TRƯỞNG



Đinh La Thăng

Phụ lục 1

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA THIẾT BỊ TÍN HIỆU ĐUÔI TÀU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11 ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

(TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

Ngàythángnăm.....

**GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA
THIẾT BỊ TÍN HIỆU ĐUÔI TÀU**

Kính gửi: (Tên Cơ sở Đăng kiểm)

Tên Tổ chức/Cá nhân:.....

Địa chỉ:

Điện thoại:.....Fax:.....Email:.....

Đề nghị Quý Cơ quan kiểm tra thiết bị:

Kiểu loại thiết bị:.....

Nước sản xuất:.....

Năm sản xuất:

Hình thức kiểm tra: - Nhập khẩu

- Sản xuất, lắp ráp

- Định kỳ

Thời gian:.....

Địa điểm:

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu.....

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 2
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN
THIẾT BỊ TÍN HIỆU ĐUÔI TÀU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2015/TT-BGTVT ngày 20 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
THIẾT BỊ TÍN HIỆU ĐUÔI TÀU

Số:

Liên:

Căn cứ Thông tư số ... /2015/TT-BGTVT ngày... /... /2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định kiểm tra thiết bị tín hiệu đuôi tàu thay thế toa xe trường tàu trên các đoàn tàu hàng;

Căn cứ Biên bản kiểm tra số:

ngày:

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN:

Kiểu, loại Thiết bị tín hiệu đuôi tàu:

Số hiệu:

Đơn vị (nhập khẩu/sản xuất, lắp ráp/sử dụng):.....

Địa chỉ:

Hình thức kiểm tra: Nhập khẩu Sản xuất, lắp ráp Định kỳ

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Điện áp ắc quy:

Tần số sóng thu, phát:

Áp suất ống hãm đoàn xe lớn nhất:

Khoảng cách truyền sóng lớn nhất:

Thiết bị tín hiệu đuôi tàu đã được kiểm tra thỏa mãn các quy định về yêu cầu kỹ thuật hiện hành.

Giấy chứng nhận này có giá trị đến:

....., ngày.....tháng.....năm.....

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM

Số : 1385/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án tái cơ cấu vận tải đường thủy nội địa đến năm 2020

PHÒNG UBND TỈNH ĐÀK LẮK	
Số: 2469	
Ngày: 27/4/15	
Quyết định	

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 355/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển dịch vụ vận tải đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1210/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành giao thông vận tải phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3177/QĐ-BGTVT ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành chương trình hành động triển khai thực hiện đề án tái cơ cấu ngành giao thông vận tải phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 4910/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Đề án tái cơ cấu lĩnh vực đường thủy nội địa đến năm 2020;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Tái cơ cấu vận tải đường thủy nội địa đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

a) Quán triệt tinh thần của Hiến pháp năm 2013; Luật Giao thông đường thủy nội địa, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa; Quyết định số 1210/QĐ-TTg ngày 24/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ về tái cơ cấu tổng thể ngành giao thông vận tải và Chiến lược phát triển dịch vụ vận tải đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

b) Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về đường thủy nội địa để đẩy mạnh hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và phân cấp triệt để trong quản lý nhà nước;

c) Đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa đảm bảo phù hợp với quy hoạch. Huy động tối đa mọi nguồn lực nhằm tạo đột phá trong phát triển đồng bộ giữa luồng tuyến, cảng bến, số lượng và chủng loại phương tiện vận tải thủy theo cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường;

d) Phát triển vận tải thủy nội địa kết nối đồng bộ giữa các phương thức vận tải khác tại các đầu mối cảng thủy nội địa, cảng biển, ga đường sắt; phát triển thị trường vận tải thủy nội địa có cơ cấu chủ yếu đảm nhận vận tải hàng rời khối lượng lớn (khoáng sản, xi măng, vật liệu xây dựng...), vận tải hàng siêu trường, siêu trọng, container;

đ) Tiếp tục đổi mới nguồn nhân lực theo Nghị quyết Trung ương khóa XI và quy hoạch phát triển nguồn nhân lực để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đồng thời đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ; lấy nhân lực và công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng của vận tải thủy nội địa;

e) Đổi mới phương pháp, nâng cao năng lực thống kê, dự báo và phân tích thị trường hoạt động vận tải thủy nội địa; hoàn thiện và đổi mới phương thức xây dựng và quản lý hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động vận tải thủy.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Về phát triển vận tải

- Sản lượng hàng hóa đường thủy nội địa năm 2014 đạt khoảng 187 triệu tấn/năm, thị phần vận tải chiếm khoảng 17,5%; phấn đấu đến năm 2020 hàng hóa liên tỉnh đạt khoảng 356 triệu tấn/năm thị phần vận tải chiếm khoảng 32,4%, vận tải hành khách liên tỉnh đạt khoảng 0,17% khối lượng vận tải toàn ngành, nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải và giảm chi phí vận tải.

- Phương tiện tự hành hiện có khoảng 201.900 phương tiện với tổng tải trọng là 11,3 triệu tấn, đội tàu lai dắt có 5.444 phương tiện, sà lan 9.344 chiếc với

tải trọng 3,3 triệu tấn, phương tiện chở khách hiện có 11.675 chiếc với 371.955 ghế; phần đầu đến năm 2020 tổng trọng tải phương tiện thủy nội địa chở hàng khoảng 26-30 triệu tấn, tổng số ghế phương tiện thủy nội địa chở khách khoảng 750.000 ghế.

- Phát triển vận tải sông pha biển (VR-SB): hiện tại có 284 phương tiện SB tham gia vận chuyển tuyến sông pha biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang; phần đầu năm 2020 có trên 1000 phương tiện SB tham gia hoạt động tuyến sông pha biển.

- Đến năm 2020 tăng bình quân hàng năm từ 1% đến 3% số lượng phương tiện vận tải thủy các loại, đáp ứng nhu cầu phát triển vận tải thủy nội địa tại khu vực phía Bắc và khu vực phía Nam. Trong đó khu vực phía Bắc tập trung phát triển loại phương tiện thủy trọng tải 150-500 tấn (hiện có 4.788 chiếc với trọng tải 1,4 triệu tấn), khu vực phía Nam tập trung phát triển loại phương tiện thủy trọng tải 150-500 tấn (hiện có 4.371 chiếc với trọng tải 1,5 triệu tấn) và loại phương tiện loại 500-1.000 tấn (hiện có 1.657 chiếc với trọng tải 1,21 triệu tấn).

b) Về phát triển cảng, bến, tuyến vận tải

- Cảng hàng hóa: hiện có 123 cảng hoạt động với sản lượng hàng hóa thông qua đạt khoảng 35,4 triệu tấn; phần đầu đến năm 2020 có khoảng 160 cảng hàng hóa đưa vào khai thác, sản lượng hàng hóa đạt khoảng 92 triệu tấn.

- Cảng hành khách: hiện có 9 cảng hành khách đang hoạt động đạt 16 triệu lượt hành khách/năm; phần đầu đến năm 2020 có trên 30 cảng đưa vào hoạt động, đạt trên 30 triệu lượt hành khách/năm.

- Xã hội hóa đầu tư xây dựng cảng Phù Đổng thành cảng đầu mối khai thác container vận tải bằng đường thủy nội địa trên tuyến Quảng Ninh-Hải Phòng-Hà Nội.

- Cải tạo, nâng cấp 6 tuyến vận tải thủy gồm: tuyến vùng hồ Sơn La, tuyến Vũng Tàu-Thị Vải-Sài Gòn-Mỹ Tho-Cần Thơ, tuyến sông Đồng Nai, tuyến kênh Chợ Gạo giai đoạn II, sông Hàm Luông, sông Sài Gòn đoạn từ cầu đường sắt Bình Lợi đến cầu Bến Súc.

II. CÁC GIẢI PHÁP TÁI CƠ CẤU VẬN TẢI

1. Đổi mới thể chế chính sách, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu phát triển và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế

a) Xây dựng các Thông tư quy định về vận tải hàng hóa; hướng dẫn chế độ thu nộp và quản lý sử dụng phí; quy định về nạo vét tận thu sản phẩm; quy định về chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí luồng, lạch đối với luồng sông Sài Gòn địa (Phụ lục 1);

b) Cải cách hành chính công trong lĩnh vực vận tải đường thủy nội địa đạt mức độ 3 trong cấp phép vận tải thủy qua biên giới, cấp phép ra vào cảng bến

thủy nội địa; công bố giáo trình đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, ngân hàng câu hỏi thi và đáp án trên trang thông tin điện tử của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

c) Hoàn thiện phương án và phát triển tuyến vận tải container Hải Phòng-Việt Trì, khuyến khích các doanh nghiệp cảng đầu tư thiết bị xếp dỡ hàng container tại các cảng chính khu vực Việt Trì, Ninh Bình-Ninh Phúc, Long An, An Giang;

d) Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải đường thủy nội địa trình Thủ tướng Chính phủ theo hướng:

- Hỗ trợ 50% lãi suất ngân hàng đối với người kinh doanh vận tải đầu tư đóng mới tàu đẩy, kéo có trọng tải 600 tấn và công suất 135 sức ngựa trở lên; phương tiện tự hành có trọng tải 200 tấn và công suất 135 sức ngựa trở lên, tàu tự hành chở container từ 16 TEU trở lên tham gia vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy nội địa.

- Hỗ trợ 30% lãi suất ngân hàng trong đầu tư mua phương tiện chở khách hiện đại tốc độ cao đưa vào hoạt động trên các tuyến đường thủy nội địa.

- Hỗ trợ 20% lãi suất vay ngân hàng để đầu tư mua sắm thiết bị xếp dỡ container.

- Giảm 30% tiền thuê đất cho tổ chức, cá nhân thực hiện dự án đầu tư mua sắm thiết bị xếp dỡ, xây dựng cảng thủy nội địa mới.

- Miễn lệ phí trước bạ đối với đóng mới phương tiện trở hàng container.

2. Nâng cao chất lượng công tác lập và tổ chức thực hiện quy hoạch

a) Xây dựng quy hoạch đội tàu vận tải thủy nội địa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

b) Trong năm 2015, hoàn thành việc rà soát cập nhật, bổ sung quy hoạch phát triển giao thông thủy nội địa đảm bảo kết nối giữa cảng thủy nội địa với phương thức vận tải đường bộ, đường sắt, đường biển;

c) Phối hợp với địa phương rà soát, điều chỉnh quy hoạch đường thủy nội địa địa phương và bến thủy nội địa có cập nhật việc xã hội hóa.

3. Tăng cường kết nối, nâng cao hiệu quả và phát triển hài hòa các phương thức vận tải, phát triển vận tải đa phương thức và dịch vụ logistics

a) Tổ chức vận tải hợp lý trên các hành lang vận tải chính;

b) Tăng cường kết nối và phát triển vận tải đa phương thức, dịch vụ logistics:

- Tăng cường vai trò vận tải đường sắt, đường thủy nội địa trên các hành lang vận tải chính kết nối với cảng biển Hải Phòng và Quảng Ninh, cảng biển

Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh; các cảng đường thủy nội địa Việt Trì, Ninh Bình-Ninh Phúc để đẩy mạnh vận tải đa phương thức và dịch vụ logistics.

- Tiếp tục phát triển vận tải ven biển từ Quảng Ninh-Quảng Bình-Bình Thuận-Kiên Giang tăng thị phần vận tải nội địa trên hành lang Bắc-Nam.

4. Nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn đầu tư công

a) Xây dựng tiêu chí quản lý chất lượng công tác bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa; tăng cường công tác bảo vệ hành lang an toàn giao thông đường thủy nội địa;

b) Xây dựng cơ chế, chính sách trình Thủ tướng chính phủ theo hướng:

- Ngân sách trung ương đầu tư 100% kinh phí để cải tạo nâng cấp các tuyến vận tải thủy theo quy hoạch phát triển giao thông đường thủy nội địa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Ngân sách nhà nước ưu tiên bố trí vốn sự nghiệp kinh tế cho công tác bảo trì đường thủy nội địa hàng năm theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt từ năm 2016 đến năm 2020 với mức đầu tư hàng năm tăng 40% so với số vốn hàng năm đã bố trí, tăng 15% nguồn vốn sự nghiệp kinh tế cho các năm tiếp theo.

5. Khuyến khích thu hút đầu tư ngoài ngân sách

a) Xã hội hóa đầu tư xây dựng cảng Phù Đổng thành cảng đầu mối khai thác container vận tải bằng đường thủy nội địa kết hợp cảng ICD (Phụ lục 2);

b) Thí điểm triển khai xã hội hóa cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Chợ Gạo giai đoạn II, sông Hàm Luông, sông Sài Gòn đoạn từ cầu đường sắt Bình Lợi đến cầu Bến Súc trong năm 2016 theo hình thức PPP; triển khai các dự án còn lại theo đề án được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt tại Quyết định số 4835/QĐ-BGTVT ngày 22/12/2014 (Phụ lục 2).

6. Đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu cổ phần hóa các doanh nghiệp ngành đường thủy nội địa

a) Trong năm 2015 hoàn thành tiến trình cổ phần hóa các doanh nghiệp làm công tác đảm bảo giao thông, xây dựng lộ trình thoái vốn theo chủ trương của Bộ Giao thông vận tải;

b) Trong năm 2016 thực hiện thí điểm đấu thầu công tác bảo trì đường thủy nội địa trên một số tuyến.

7. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, hợp tác quốc tế

a) Hoàn thiện đề án tin học quản lý đăng ký phương tiện thủy và quản lý bằng (giấy chứng nhận khả năng chuyên môn) chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa; ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý cơ sở dữ liệu đối với tàu biển, phương tiện thủy nội địa ra vào cảng thủy nội địa.

b) Năm 2016, rà soát các quy định nhằm tạo thuận lợi cho việc phát triển vận tải thủy giữa Việt Nam với các nước có chung biên giới đường thủy, đặc biệt giữa hai nước Việt Nam và Campuchia.

8. Phát triển nguồn nhân lực

a) Thực hiện xã hội hóa 100% công tác đào tạo thuyền viên. Đổi mới giáo trình đào tạo, đào tạo lại tại các cơ sở đào tạo, tăng thời gian thực hành, tập huấn kỹ năng xử lý tình huống;

b) Ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình đào tạo và cấp bằng chứng chỉ chuyên môn đối với thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa;

c) Xây dựng đề án vị trí việc làm, đảm bảo số lượng, chất lượng; tăng cường đào tạo nâng cao trình độ kiến thức và kỹ năng cho công chức, viên chức, lao động theo hình thức đào tạo, đào tạo lại;

9. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và thông tin tuyên truyền về vận tải thủy nội địa

a) Xây dựng kế hoạch và tổ chức các đợt kiểm tra liên ngành giữa Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục Cảnh sát giao thông, Cục Đăng kiểm Việt Nam để kiểm tra, giám sát: hoạt động vận tải hành khách, hoạt động khai thác cát sỏi, an toàn vận tải thủy, công tác đào tạo, đăng ký, đăng kiểm phương tiện thủy nội địa;

b) Tăng cường công tác tuyên truyền đến mọi tầng lớp nhân dân, doanh nghiệp, phối hợp với cơ quan thông tấn, báo chí để phổ biến các quy định liên đến hoạt động quản lý, khai thác vận tải thủy nội địa.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Vụ Vận tải:

a) Đôn đốc, tổng hợp việc thực hiện Đề án, tham mưu cho Lãnh đạo Bộ văn bản chỉ đạo các đơn vị có liên quan;

b) Chủ trì phối hợp với Cục Đường thủy nội địa Việt Nam và các cơ quan liên quan xây dựng báo cáo Bộ trình Thủ tướng Chính phủ về các cơ chế, chính sách tại điểm d khoản 1 mục II của Quyết định này.

2. Vụ Kế hoạch - Đầu tư:

a) Chủ trì phối hợp với các Vụ Tài chính, Ban Quản lý đầu tư các dự án đối tác công tư lập kế hoạch huy động và bố trí nguồn để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa thuộc phạm vi của Đề án;

b) Chủ trì hợp với các Vụ Tài chính, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam và cơ quan liên quan báo cáo Bộ trình Thủ tướng Chính phủ về các cơ chế, chính sách tại điểm b khoản 4 mục II của Quyết định này.

3. Các Vụ, Ban, Tổng cục Đường bộ Việt Nam, các Cục trong phạm vi

trách nhiệm của mình phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện nhiệm vụ theo nội dung của Đề án này.

4. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam:

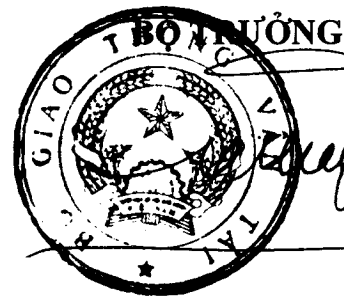
- a) Chủ trì triển khai thực hiện Đề án được phê duyệt tại Quyết định này;
- b) Xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể Đề án theo từng giai đoạn, phân công trách nhiệm cụ thể đối với lãnh đạo và các phòng ban của Cục để đảm bảo tiến độ của Đề án;
- c) Tổng hợp các nội dung của Đề án và báo cáo Bộ Giao thông vận tải kết quả thực hiện theo quý và 1 năm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng Cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng các Cục, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tài chính, Xây dựng;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng;
- Công Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo GT. ; Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, V.Tài.



Đình La Thăng

MO



PHỤ LỤC 01
DANH MỤC XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
(Kèm theo Quyết định số 1385/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 4 năm 2015)

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
1	Xây dựng Thông tư quy định về chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí luồng, lạch đối với luồng sông Sài Gòn	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Vụ Tài chính	2015
2	Xây dựng Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư quy định về nạo vét luồng đường thủy nội địa, vùng nước cảng bên kết hợp tận thu sản phẩm.	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Vụ KCHT	2015
3	Xây dựng thông tư sửa đổi, bổ sung về hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí cảng vụ	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Vụ Tài chính	2015
4	Xây dựng Thông tư quy định về vận tải hàng hóa trên đường thủy nội địa	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Vụ Vận tải	2015

PHỤ LỤC 02
DANH MỤC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
(Ban hành kèm theo Quyết định /QĐ-BGTVT ngày tháng năm 2015)

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
1	Hoàn thành đầu tư nâng cấp cảng Việt Trì-cảng Ninh Phúc	Ban Quản lý dự án đường thủy nội địa	Vụ Kế hoạch đầu tư, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	2015
2	Thí điểm đấu thầu bảo trì một số tuyến đường thủy nội địa	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Vụ KCHT, Vụ TC	2016
3	Lập dự án đầu tư xây dựng cảng Phù Đổng	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Ban PPP	2016-2017
4	Cải tạo, nâng cấp kênh Chợ Gạo giai đoạn II, sông Hàm Luông; sông Sài Gòn đoạn từ cầu đường sắt Bình Lợi đến cầu Bến Súc theo các hình thức PPP	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Ban PPP	2016-2020
5	Lập dự án đầu tư cải tạo nâng tuyến vận tải Vũng Tàu-Thị Vải-Sài Gòn-Mỹ Tho-Cần Thơ, tuyến vận tải thủy vùng hồ Sơn La, tuyến sông Đồng Nai	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Vụ Kế hoạch đầu tư	2016-2020